

CHỮ QUỐC NGỮ TRONG TỪ ĐIỂN VIỆT-BỒ-LA TRONG TƯƠNG QUAN VỚI CẤU TẠO CHỮ NÔM ĐƯƠNG THỜI

Nguyễn Ngọc Quận¹

TÓM TẮT

Tuy có hình thức văn tự khác nhau, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ latin đều là "chữ Quốc ngữ" với nghĩa là hệ thống chữ viết ghi lại tiếng nói dân tộc; do vậy, chúng có mối tương quan nhất định về ngữ âm và ngữ nghĩa. Xét về phương diện ngữ âm, chữ quốc ngữ trong *Từ điển Việt-Bồ-La* thể hiện rất rõ mối tương quan với cấu tạo chữ Nôm vào thời điểm bộ từ điển trên ra đời. Bài viết chủ yếu quan tâm các mảng từ tiếng Việt cổ có tổ hợp phụ âm đầu, có phụ âm đầu nay đã biến mất, hoặc có phụ âm đầu nay đã đổi khác, với các hình thức ghi âm tương ứng của chữ Nôm. Nghiên cứu các mảng từ này trong *Từ điển Việt - Bồ - La* sẽ giúp ích nhiều cho việc lý giải và đọc chữ Nôm nói chung, chữ Nôm giữa thế kỷ 17 về trước nói riêng, một cách có cơ sở.

TỔNG QUAN

Chữ viết ghi âm tiếng Việt đã có từ lâu, đó là chữ Nôm. Ít ra cũng từ đời Trần, chữ Nôm đã sử dụng phổ biến trong văn học. Sử sách từng ghi lại rằng Nguyễn Thuyên (thế kỷ 13, Thượng thư bộ Hình dưới thời Trần Nhân Tông) là người có tài làm thơ phú bằng quốc âm, và thi phú nước ta dùng nhiều chữ quốc ngữ (tức chữ Nôm) bắt đầu từ đây⁽¹⁾. Hơn nữa, chính vua Trần Nhân Tông viết phú Nôm *Cư trần lạc đạo* và lưu truyền đến nay là một bằng chứng. Tuy nhiên, chữ Nôm là hệ thống chữ viết phái sinh từ văn tự Hán, loại hình văn tự khối vuông biểu ý - âm tiết, chứ không thuần túy ghi âm. Chính vì vậy, chữ Nôm nhìn chung không ghi âm chính xác tiếng Việt. Tình trạng một chữ Nôm tách rời khỏi văn bản có thể cho ta hơn một cách đọc là hiện tượng phổ biến. Chỉ kịp đến khi chữ quốc ngữ latin, hệ thống chữ viết xây dựng dựa trên chất liệu là bảng mẫu tự alphabet nhằm ghi âm trên cơ sở âm vị chứ không phải âm tiết, ra đời thì chữ viết ghi âm tiếng Việt mới thực sự ghi âm chính xác tiếng Việt. Chữ quốc ngữ trong *Từ điển Việt-Bồ-La* [5] (từ đây gọi tắt là *Việt-Bồ-La*) đã làm được điều đó.

Việt-Bồ-La ra đời giữa thế kỷ 17, đến nay đã hơn 360 năm, lưu lại rất nhiều đơn vị từ vựng tiếng Việt thời bấy giờ mà tiếng Việt phổ thông ngày nay chúng ta hoặc không còn dùng đến, hoặc có dùng đến thì cũng đã chuyển biến đáng kể về phương diện ngữ âm. Đây là trường hợp như Nguyễn Phú Phong đã nhận xét: "...khi hệ thống âm thanh của một ngôn ngữ biến chuyển với thời gian thì chữ viết lại ổn định; đó là nguyên do phát sinh sự khác biệt đôi khi khá lớn giữa cách phát âm của các từ trong một ngôn ngữ và ký hiệu (tức chữ viết) dùng để

¹ Nguyễn Ngọc Quận, Tiến sĩ, Trường ĐH KHXH và NV TP.HCM.

ghi các từ đó" [10]. Do đó, bộ từ điển này là tư liệu quý đối với nhiều ngành khoa học, trong đó có việc nghiên cứu về chữ Nôm. Loại trừ những sai sót có tính kỹ thuật do việc sắp chữ của thợ in, về cơ bản có thể nói, *Việt-Bồ-La* là chiếc cầu nối giữa tiếng Việt cổ và tiếng Việt hiện đại. Nó có thể giải quyết những nghi vấn tồn đọng đây đó trong nói năng hoặc ghi chép bằng tiếng Việt trong thư tịch quốc ngữ latinh thời kỳ đầu, nhất là trong chữ Nôm, một cách có cơ sở không chối cãi được. Riêng đối với việc dạy và học chữ Nôm hiện nay, chữ quốc ngữ trong *Việt-Bồ-La* là một trong những tài liệu công cụ giúp hoạt động dạy-học chữ Nôm hữu hiệu, giải thích một số hiện tượng ghi âm đầu trong chữ Nôm một cách thuyết phục. Trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu giới hạn khảo sát bốn mảng từ tiếng Việt cổ được lưu lại dấu vết trong *Việt-Bồ-La*, đó là: mảng từ có tổ hợp phụ âm đầu, mảng từ có phụ âm đầu nay đã biến mất, mảng từ có phụ âm đầu nay đã đổi khác, và mảng từ ngày nay không còn sử dụng. Bốn mảng từ này thể hiện cách viết của chúng bằng các hình thức ghi âm tương ứng trong chữ Nôm. Những mảng từ khác được nói đến chỉ mang tính phụ trợ, bổ sung.

1. Từ Việt cổ có tổ hợp phụ âm đầu.

Khi khảo về tiếng Việt lịch sử, giới chuyên môn thường đề cập thuật ngữ "tổ hợp phụ âm" (hay "âm đầu kép") để chỉ thành phần đứng ở vị trí phụ âm đầu của âm tiết nhưng có đến hơn một phụ âm đảm nhiệm⁽²⁾. Đó là các tổ hợp phụ âm [bl-], [kr-], [ml-], [mnh-], [tl-]... tồn tại trong tiếng Việt cổ, và dần dần biến mất từ sau thế kỷ 17⁽³⁾. Do *Việt-Bồ-La* ra đời giữa thế kỷ 17, thời kỳ các tổ hợp phụ âm này đang chuyển đổi để mất đi, nên tổ hợp phụ âm nào còn thì chúng được phản ánh đầy đủ trong từ điển, cụ thể như sau:

1.1. Với tổ hợp phụ âm [bl-], có 97 mục từ (bắt đầu là các từ *blá*, *dối blá*... *nói đối nói blá / blá / blá coũ*... và cuối cùng là *blũ*), trong đó nhiều từ được thể hiện bằng chữ Nôm trong các văn bản Nôm cổ với 𠂔 *ba* thể hiện âm /b/ và phần còn lại của âm tiết có âm đầu là /l/, hoặc chữ Nôm với thành tố biểu âm có âm đầu /l/ mà không có *ba* kèm theo. Hầu hết các từ có tổ hợp phụ âm đầu [bl-] đã chuyển biến ngữ âm thành âm đầu [tr-], còn lại chuyển thành âm đầu [l-], hay [v-].

Ví dụ 1: *Blời* (trời), cách viết này giải thích thành tố *ba* trong chữ Nôm 𠂔 (𠂔 *ba* + 例 *lệ* = blè > *blời*).

Từ *Blời* về sau phát âm thành *Trời* và được ghi trong *Từ điển Taberd*⁽⁷⁾ (Từ đây gọi tắt *Taberd*) có hình thức chữ Nôm là 𠂔.

Ví dụ 2: *Blang*, *mạt blang* (trắng, mặt trắng), cũng vậy, âm [b] trong *Blang* được thể hiện trong chữ Nôm cổ chính là thành tố 𠂔 trong 𠂔, 𠂔 (𠂔 *ba* + 𠂔 *lăng* = blăng > *blang*).

Từ *blang* về sau phát âm thành *trăng* và được ghi trong *Taberd*, có hình thức chữ Nôm là 𠵹 (巴 *ba* + 月 *nguyệt* + 菱 *lăng*) cho thấy, phụ âm đầu kép [bl-] trong *blang* phản ánh lối phát âm đến giữa thế kỷ 17, giờ đã chuyển biến thành phụ âm [tr-] (ghi âm *trăng*), song hình thức chữ Nôm thì vẫn còn 巴 *ba* tồn tại với tư cách thành tố ghi âm /b/ trong tổ hợp [bl-] ở thời kỳ trước. Tuy vậy, hình thức chữ Nôm của *trăng* phổ biến trong các văn bản thơ Nôm thế kỷ 18,19 là 𠵹 (月 *nguyệt* + 菱 *lăng*), không còn dấu vết 巴 *ba* /b/ nữa.

Hiện tượng âm đầu kép [bl-] của thời *Việt-Bồ-La* chuyển biến thành [tr-] (*blang* > *trăng*), hay chuyển tách làm đôi để thành [l-] (*blúc blác* > *lúc lấc*), và [b-] (*blề bliu* > *trề biu*) ở giai đoạn sau cũng chủ yếu thành [tr-], và chỉ một bộ phận rất nhỏ thành [l-], [b-] hay [v-] mà thôi. *Việt-Bồ-La* tuy không ghi nhận "blai" như tiền thân của "vai" bởi lúc này "blai" (vai) (có dạng Nôm cổ 𠵹: 巴 *ba* + 來 *lai*) [3; 2019] đã chuyển biến thành "bai" (rụng /l/, còn /b/ > /b/), đồng thời cũng đã xuất hiện biến thể mới là "uai" và "vai", thể hiện trong *Taberd*: vai 𠵹 (肩 *kiên* + 來 *lai*. Ở đây, 來 *lai* chính là rút gọn của 𠵹 *blai*).

1.2. Với tổ hợp phụ âm [ml-], có 23 mục từ (bắt đầu là các từ *mlả / mlắc, đi qua mlắc chốc / mlác...* và cuối cùng là *mlũ mlینگ để ngời*). Trong 23 mục từ trên, về sau chỉ có một trường hợp rụng [l] còn [m-] là *mlác > mác* (giáo mác), còn lại đều rụng [m] để chỉ còn [l-].

Ví dụ: *Mlời (lời). Nói một hai mlời. Gwời mlời thăm. Cwóp mlời...*

Ở chữ Nôm, âm /m/ trong tổ hợp [ml-] được viết là 𠵹 *ma*, hoặc có khi viết tắt thành 𠵹. Trong *Taberd*, từ *lời* có hình thức chữ Nôm là 𠵹. Chữ 𠵹 *lời* vốn có cấu tạo để ghi âm *mlời* (𠵹 viết tắt của 𠵹 *ma* + 𠵹 *lệ* = *mlề* > *mlời*)⁽⁴⁾, tuy âm đọc lúc này đã rụng /m/ nhưng trong chữ Nôm thì vẫn còn.

1.3. Với tổ hợp phụ âm [tl-], có 102 mục từ (bắt đầu là các từ *tla / tlà / tlả...* và cuối cùng là *tlũ, tlẻ tlũ*). Hầu hết các từ có âm đầu kép [tl-] về sau biến chuyển để có âm đầu [tr-], vài trường hợp cá biệt có âm đầu chuyển thành [l-]. Điều này lý giải vì sao trong rất nhiều chữ Nôm khi phiên âm với âm đầu [tr-] thì trong chữ Nôm có thành tố biểu âm với âm đầu [l-].

Ví dụ:

- *Tlẻ (trẻ). Còn tlẻ. Tlẻ đại. Tlẻ mỏ, tlẻ mọn. Tlẻ tlũ (trẻ trung).*
- *Tlên (trên). Kẻ bề trên. Trên hết mọi sự. Ở trên gác. Ở trên núi. Ở trên bời.*
- *Tlước (trước). Tlước mặt ai. Đi tlước. Tlước hết. Chẳng dểám nói tlước.*
- *Tlâu (trâu), con tlâu. Ráo tlâu...*

Trong *Taberd*, các từ trên được ghi lần lượt thành *trẻ, trên, trước, trâu...*, và các chữ Nôm 褖, 遶, 略, 樓... với các thành tố ghi âm tương ứng 礼 *lễ*, 連 *liên*, 略 *lược*, 婁 *lâu*...

Phụ âm đầu kép [mnh-] được ghi nhận trong *Việt-Bồ-La* với hai mục từ *Mnhâm* và *Mnhẽ*. Tuy nhiên, từ điển cũng chú thích cho biết hai từ này là dạng biến thể của *mlâm* và *mlẽ*. Đến *Taberd*, [m] đứng trước [nh-] và [l-] đã biến mất, chỉ còn *lâm* (với ví dụ: ~ *lờ*, ~ *lỗi*, ~ *phải*, *nhìn* ~), *lẽ* (với ví dụ: *lý* ~, *bắt* ~, *cãi* ~, *phải* ~, *trái* ~, *ngịch* ~) và không có mục từ "nhâm" và "nhẽ". Trong nhiều văn bản Nôm, "nhâm" và "lâm" có mã văn tự khác nhau ("nhâm" có thành tố biểu âm là "壬 nhâm" hoặc "任 nhậm", còn "lâm" có thành tố biểu âm là "林 lâm" hoặc "稟 lâm"). Tuy nhiên, "nhẽ" và "lẽ", ngoài các cách viết riêng chỉ cho phép hoặc đọc "nhẽ" (𠵼, 尔, 褖...), hoặc đọc "lẽ" (理, 禮) ra thì hai biến thể ngữ âm này còn có một mã văn tự Nôm chung, đó là 𠵼, 𠵼 (vốn có cấu tạo để viết từ *nhẽ*, nên có 理, 里 *lý* [里 là viết tắt của 理] biểu ý + 尔 *nhĩ* biểu âm)⁽⁵⁾. Điều đáng chú ý: mã văn tự Nôm 𠵼, 𠵼 chung của "nhẽ" và "lẽ" cho thấy phản ánh đúng tình hình biến thể ngữ âm của từ này mà *Việt-Bồ-La* đã ghi nhận: "mnhẽ, vide mlẽ" [9] (= *mnhẽ*, hãy xem *mlẽ*).

2. Từ Việt cổ có phụ âm đầu nay đã biến mất.

Trong *Việt-Bồ-La*, sau mục từ có phụ âm đầu [b-] là mảng từ có phụ âm đầu [b_] với 94 mục từ. Phụ âm [b_] sang đến *Taberd* thì không còn được ghi nhận, bởi một lẽ đơn giản là phụ âm này đã biến mất khỏi hệ thống ngữ âm tiếng Việt bấy giờ. Mô tả phụ âm [b_] là việc làm của các nhà ngôn ngữ học. Ở đây chúng tôi chỉ khảo sát xem cách phụ âm này chuyển biến để mất hẳn, thay thế vào đó là những phụ âm nào. Khảo sát cho thấy: có 6 trường hợp phụ âm [b_] lúc này có biến thể [v]⁽⁶⁾, có 3 trường hợp [b_] về sau chuyển biến thành [b-]⁽⁷⁾, còn lại về sau đều chuyển thành [v-]⁽⁸⁾.

Trong chữ Nôm, [b_] hầu hết thể hiện bằng thành tố biểu âm có âm đầu Hán Việt là [b-], còn lại [ph-] và [v-].

Ví dụ (dẫn từ *Taberd*) tương ứng với âm đầu [b_] nói trên:

- *Vua*, chữ Nôm 𠵼 (âm bàng 布 *bố* > *vua*),
- *Vội*, chữ Nôm 倍 (倍 *bội* > *vội*),
- *Vui vẻ*, chữ Nôm 盃 𠵼 (盃 *bôi* > *vui*, 尾 *vĩ* > *vẻ*),
- *Vỗ*, chữ Nôm 撫 (撫 *phủ* > *vỗ*),
- *Bâu* (ruồi *bâu*), chữ Nôm 袍 (袍 *bào* > *bâu*)...

3. Từ Việt cổ có phụ âm đầu nay đã đổi khác.

Nhiều từ Việt cổ được ghi nhận trong *Việt-Bồ-La* về sau đã đổi khác phụ âm đầu, tuy rằng phụ âm đầu này vào thời *Việt-Bồ-La* vẫn còn tồn tại trong hệ thống phụ âm đương đại (chứ không phải mất hẳn như trường hợp phụ âm [b] như vừa đề cập trong mục "2." nói trên). Điều đáng nói là những chữ Nôm ghi những từ này đến nay ta đều phiên âm theo hệ thống ngữ âm ngày nay, không theo cách đọc cổ. Ví dụ:

- [b-] > [v-]: *bó ngựa* (nay: *vó ngựa*), *bun* (nay: *vun*), *bụng*, *bụng đại* (nay: *vụng*, *vụng đại*)⁽⁹⁾.

Trong *Taberd* (cũng như tiếng Việt ngày nay) không có từ *bun*, có *bó* 拵 (~ *tay*, ~ *lúa*, ~ *cải*), có *bụng* 脬 (*uống* ~, *xấu* ~, ~ *làm dạ chịu*), nhưng đó là những từ đồng âm mà thôi, cách viết chữ Nôm cũng hoàn toàn khác.

- [ch-] > [tr-]: *chanh*, *chanh nhau* (nay: *tranh*, *tranh nhau*. Ngay *Việt-Bồ-La* cũng đã có: *tranh nhau*. *Tranh cạnh* như một biến thể), *chở dầy* (nay: *trở dầy*). Hiện tượng [ch-] chuyển đổi thành [tr-] rất hiếm, tuyệt đại đa số là vẫn giữ nguyên [ch-] cho đến ngày nay.

- /w-/ > [v-]. Đây là nói hiện tượng phụ âm /w/ thể hiện bằng chữ viết "u" trước nguyên âm, chuyển đổi thành phụ âm [v-]. Trong *Việt-Bồ-La* có nhiều chỗ cho thấy chữ viết "v" nhiều lúc thể hiện âm vị /v/ và đôi khi thể hiện âm vị /u/. Ngay ở bìa của cuốn từ điển, tên quyển sách ghi "Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm, et Latinvm" mà các tài liệu chép lại đều ghi là *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, tức chuyển đổi mẫu tự "v" thành "u" (từ "Annamiticvm" được cho là thừa một chữ cái "n" nên rút bỏ bớt). Trong mục "V" ("V" chứ không phải "U" như bản dịch Việt ngữ của nhóm Thanh Lãng [5]) có 160 mục từ, gồm những từ bắt đầu bằng chữ cái "U", "Ü", "U" và "V". Trong mục "V", bắt đầu bằng chữ cái "v" có 27 mục từ, tuy nhiên mục từ đầu tiên "V Me" thì đúng ra phải là "U me", tức "v" thể hiện âm vị /u/, 26 mục từ còn lại thì "v" thể hiện âm vị /v/⁽¹⁰⁾. Ngoài 9 mục từ bắt đầu bằng "u"⁽¹¹⁾, 12 mục từ bắt đầu bằng "ü"⁽¹²⁾, 6 mục từ bắt đầu bằng "u" /u/⁽¹³⁾, còn lại 108 mục từ bắt đầu bằng "u" thể hiện âm vị /w/⁽¹⁴⁾.

Theo thống kê của chúng tôi, 108 mục từ bắt đầu bằng chữ cái "u" kết hợp với một nguyên âm sau nó đều nhằm thể hiện phụ âm /w/ (trong đó có 3 trường hợp "u" /w/ có cách viết [b] như một biến thể, đó là bên cạnh *uò* còn có "bò", bên cạnh *uờ* còn có "bờ", bên cạnh *uúót* còn có "buót"). Thêm nữa, 1 trong 12 mục từ bắt đầu bằng chữ cái "ü" cũng nhằm thể hiện phụ âm /w/, đó là *üêi*. *Cuôn üêi thành* (đọc là "wây. Cuôn wây thành"). Vấn đề có thể thảo luận: 108 mục từ bắt đầu bằng "u-" và 1 mục từ bắt đầu bằng "ü-" trong từ điển này có đúng là nhằm thể hiện phụ âm đầu /w/ không, hay là thể hiện âm đệm /w/, hay khác hơn nữa là phụ âm đầu /v/? Chúng tôi cho rằng, ở đây, "u-" và "ü-" đều thể

hiện phụ âm /w/⁽¹⁵⁾ trước khi chuyển biến thành /v/ ở thế kỷ 18, từ *Taberd* trở về sau cho đến nay. Nói cách khác, /v/ có một nguồn gốc là /w/. Ngoài ra /v/ cũng còn xuất phát từ nhiều nguồn gốc khác như [b-], [ph-], [**b**-], /hw-/... Do đó, về phương diện chữ Nôm, dấu vết nguồn gốc của nó thể hiện trên thành tố ghi âm cũng khá đa dạng.

Một là, thành tố ghi âm có âm đầu Hán Việt [v-] mà vốn bản thân nó cũng từ nguồn gốc /w/ mà ra. Ví dụ:

- *va* 撫 (âm bàng 爲 *vi* > *va*),
- *vái* 尾 (尾 *vĩ* > *vái*),
- *vê* 衛 (衛 *vệ* > *vê*),
- *voi* 獬 (爲 *vi* > *voi*),
- *vượn* 猿 (猿 *viên* > *vượn*),
- *vườn* 園 (園 *viên* > *vườn*)...

Hai là, thành tố ghi âm có âm đầu Hán Việt [b-]. Ví dụ:

- *vái* 拜 (拜 *bái* > *vái*),
- *và* 吧 (巴 *ba* > *và*),
- *vá* 播 (播 *bá* > *vá*),
- *vác* 搏 (搏 *bác* > *vác*)...

Ba là, thành tố ghi âm có âm đầu Hán Việt /hw-/. Ví dụ:

- *vạ* 禍 (禍 *hoạ* > *vạ*),
- *vạch* 畫 (畫 *hoạch* > *vạch*),
- *vạc* 鑊 (鑊 *hoạch* > *vạc*)...

Hiện tượng [h-] chuyển biến thành [v-] ở trên thật ra không phải một âm thanh hầu /h/ trực tiếp chuyển thành âm môi /v/ khi mà vị trí phát âm của hai âm này cách nhau quá xa. Các nhà Việt ngữ học Vương Lực 王力, Nguyễn Tài Căn cũng đã từng chỉ ra rằng, đây là hiện tượng âm /h/ bị tác động, môi hoá, khi đứng trước âm đệm /w/ hoặc một nguyên âm tròn môi, khiến cho /h/ bị rụng và thay vào đó là phụ âm /w/. Phụ âm /w/ này rất gần với /v/ nên đã chuyển thành /v/ từ sau thế kỷ 18, như đã trình bày ở trên (như trong *Việt-Bồ-La*, *uế* > *về*, *uật* > *vật*...). Do đó, *hoạ* > *vạ*, *hoạch* > *vạch*, *hoạch* > *vạc*... nói trên là kết quả của quá trình môi hoá /hw-/ > /w-/ > /v-/ mà có.

4. Mảng từ Việt cổ ngày nay không còn sử dụng.

Trong hoạt động của ngôn ngữ nói chung, nhiều đơn vị từ vựng bị mất đi do không còn sử dụng nữa, và đương nhiên cũng xuất hiện nhiều đơn vị từ vựng mới. Tiếng Việt lịch sử cũng không nằm ngoài quy luật đó. *Việt-Bồ-La* cung cấp cho chúng ta khá nhiều từ mà nay ta gọi là từ Việt cổ, vì không còn sử dụng, hoặc còn sử dụng chẳng thì phạm vi cũng rất hạn hẹp, như một phương ngữ, thổ ngữ. Những từ cổ đó ta cũng thường tìm thấy trong các văn bản Nôm cổ, nếu không hiểu biết nhất định thì người đọc văn bản Nôm cổ có khi không đọc được, hoặc có đọc cũng không hiểu nghĩa chính xác. Trong trường hợp này, *Việt-Bồ-La* sẽ là cây cầu nối cô-kim có giá trị thiết thực. Ở mục này, chúng tôi chỉ nêu một phương diện hữu ích từ *Việt-Bồ-La* được vận dụng khi đọc văn bản Nôm cổ, chứ không nhằm thống kê số liệu từ Việt cổ ở đây xem chiếm tỉ lệ ra sao, có bao nhiêu từ đồng nghĩa với chúng trong đó đến nay vẫn còn sử dụng... (điều đó có thể triển khai trong một bài viết khác).

Khi đọc các văn bản Nôm thời Trần, thời Lê, thậm chí cho đến thời Nguyễn, thỉnh thoảng ta thường bắt gặp các từ nghe rất lạ. *Mựa, nữa, là đá, khởở / khưỡ, khúng, rồi, sóũ* (sống, giống đực của loài chim), *nác, thừa*... đều là những từ như thế. Ngày nay, khi phiên âm văn bản Nôm cổ, nhất định cần phải có chú thích.

- *Mựa*: chớ, đừng, có các hình thức Nôm 馬, 嗎, 罵, 駟 (thành tố biểu âm mã, mạ > mựa).

- *Nữa*: hơn, chữ Nôm 女 (nữ > nữa). *Chinh phụ ngâm diễm ca*: "Gieo Thái Sơn nhẹ nữa hồng mao" (có nghĩa "Vút núi Thái Sơn đi xem còn nhẹ hơn cả chiếc lông ngỗng", ý nói xem nhẹ cái chết, điển lấy từ *Sử ký*). Thơ Nguyễn Bình Khiêm: "Đạo lý nẻo xa đen nữa mực".

- *Rồi*: ở không, rảnh việc. *Việt-Bồ-La* dẫn ví dụ: "Bao giờ rồi" (có nghĩa: "Khi nào anh rảnh việc?"). *Cư trần lạc đạo phú*: "Trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim" (có nghĩa: "Coi trọng cái lòng rồi [tâm nhàn] còn trọng hơn cả bạc vàng"). *Rồi* với nghĩa này tồn tại trong các ngữ cổ định: "ăn không ngồi rồi", "vô công rồi nghề"... chứ không hoạt động tự do như biến thể *rồi* của nó sau này.

- *Sóũ*: chính tả tiếng Việt ngày nay là *sống*: (loài chim) đực. *Việt-Bồ-La* dẫn ví dụ: *Gà sóũ* (gà sống). Ca dao: "Chóc chóc rồi lại cheng cheng, Con gà sống thiên để riêng cho thầy...". Chữ Nôm viết 翽 (nghĩa bàng: 男 nam, âm bàng: 弄 lộng). Đến *Taberd* thì *sống* với nghĩa này không còn, chỉ có *sống* trong ~ *sít, com ~, trái ~, ~ dao, ~ mũi, xương ~, rau ~, ~ lại, ăn ~*..., chữ Nôm viết 𪛗, với nghĩa bàng "sinh" và âm bàng "lộng" (*lộng* > *sống*). Hình thức cổ hơn của 𪛗 *sống* là 𪛗 hay 𪛗⁽¹⁶⁾, cũng với âm bàng 弄 lộng, nhưng có hiện diện của 古 cổ với chức năng ghi âm /k/ kết hợp với 弄 lộng để ghi âm từ Việt cổ *klống*, và

biến chuyển thành *sống*. Còn *sống* (gà sống) thì chuyển biến thành *trống* (gà trống), song chữ viết Nôm thì vẫn giữ nguyên (翽: 男 *nam* + 弄 *lộng* > *trống*).

- *Khở* / *khử* (có người nói *thở* / *thử*) là một trường hợp đáng chú ý. Căn cứ theo cách ghi âm đệm /w/ qua chữ viết phổ biến trong *Việt-Bồ-La*, thì cách ghi tương ứng hai từ trên hiện nay sẽ là *khuở* và *thuở*. Đến *Taberd*, *khuở* không còn, còn *thuở* vẫn tiếp tục được ghi nhận, với hình thức chữ Nôm 課 (課 *khoá* ghi âm *thuở*). Trong các văn bản chữ Nôm, *thuở* còn có cách viết phổ biến nữa là 課. Cả hai cách viết đều có 課 *khoá* ghi âm. Rõ ràng các cách viết Nôm đều nhằm ghi âm *khuở*, chứ không phải ghi âm *thuở*. *Thuở* không thể xem là biến thể ngữ âm của *khuở*, mà đó là cặp từ đồng nghĩa. Các nghiên cứu về ngữ âm lịch sử tiếng Việt cho thấy giữa [kh-] và [th-] không có quan hệ ngữ âm nào⁽¹⁷⁾. Không như *dà/ gia/ nhà* (nay là *nhà*), hay *bai/ vai, bời/ vời*... đúng là các biến thể ngữ âm (của phụ âm đầu). Một từ có biến thể ngữ âm đến sau dần dần thay cho hình thức ngữ âm có trước; song chữ viết vốn tạo ra để ghi âm đọc cũ vẫn tiếp tục thể hiện âm đọc mới, đó là các hiện tượng phổ biến trong chữ Nôm. Tuy nhiên, *khuở* không còn dùng nữa, nhưng chữ Nôm ghi âm cho *khuở* thì tiếp tục được dùng, theo thói quen, để thể hiện từ *thuở* đồng nghĩa với *khuở*. Đây là hiện tượng cá biệt, không phổ biến.

- *Nác* có biến thể *nước*. Đến *Taberd* chỉ còn *nước*, không còn *nác*. Tiếng Việt toàn dân nay chỉ dùng *nước*, tuy nhiên *nác* vẫn còn sử dụng rải rác như một biến thể của *nước* ở một số địa phương bắc Trung Bộ. Chính vì vậy, hình thức chữ Nôm 諾 phải được giải thích thuyết phục là " ̣ ba chấm thủy biểu ý" kết hợp với "½ chữ 諾 *nác* biểu âm" (*nác* > *nác* > *nước*), chứ không phải mượn chữ 諾 *nhược* để đọc chệch (đành rằng cách giải thích sau vẫn có thể chấp nhận được).

Trên đây là một số trường hợp tiêu biểu về từ Việt cổ trong *Việt-Bồ-La* xét trong tương quan với chữ Nôm. Đối với các từ *khứng, thừa, chung, là đá*... cũng vậy, khi phiên âm văn bản Nôm cổ đều cần tham khảo *Việt-Bồ-La* để chú thích nghĩa, nhằm phục vụ công chúng đương đại. Các trường hợp cặp đôi biến thể của nhau, về sau chỉ còn một, và hình thức ngữ âm cũ tồn tại với tư cách từ địa phương hoặc trong một số ngữ cố định, người đọc cần có hiểu biết nhất định về ngữ âm lịch sử tiếng Việt để có thể dễ dàng nắm bắt. Chẳng hạn, *dẹ/ nhẹ, dè dẹ/ nhè nhẹ, dịn/ nhịn, dịn dục/ nhịn nhục, dớ/ nhỏ, dớ/ nhỏ, dức/ nhức, dường/ nhường, dím/ nhím, duộm/ nhuộm*... đều do phụ âm [d-] > [nh-] mà có.

KẾT LUẬN

Chữ Nôm và chữ Quốc ngữ latin đều là các hệ thống chữ viết ghi âm tiếng Việt. Về phương diện ngữ âm, chữ quốc ngữ trong *Việt-Bồ-La* thể hiện rất rõ mối tương quan với cấu tạo chữ Nôm vào thời điểm bộ từ điển trên ra đời. Bài viết này khảo sát bốn mảng từ tiếng Việt cổ được lưu lại dấu vết trong *Việt-Bồ-*

La (mảng từ có tổ hợp phụ âm đầu, mảng từ có phụ âm đầu nay đã biến mất, mảng từ có phụ âm đầu nay đã đổi khác, và mảng từ ngày nay không còn sử dụng). Bốn mảng từ này đều có cách viết chữ Nôm như một hình thức ghi âm tương ứng. Điều này cho thấy, mặc dù không thể ghi âm chính xác do phái sinh từ văn tự gốc mang loại hình ghi ý - âm tiết, chữ Nôm thể hiện nhiều cố gắng tiến tới ghi âm tiếng mẹ đẻ một cách thoả đáng dựa trên những nguyên lý ngữ âm mà những người sáng tạo ra nó hoàn toàn đã có ý thức. Mặt khác, *Việt-Bồ-La* có thể gọi là chiếc cầu nối giữa tiếng Việt cổ và tiếng Việt hiện đại về phương diện ngữ âm, từ vựng; đồng thời, nó còn là minh chứng góp phần giải thích cấu tạo chữ Nôm của cha ông ta. *Việt-Bồ-La* cho thấy là một tài liệu quý hiếm, cần được tiếp tục tìm hiểu và khai thác nhiều hơn nữa./

TP.HCM, tháng 8.2015

NNQ

CHÚ THÍCH:

1. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển chi ngũ, Trần kỷ, "Bảy giờ có cá sấu đến sông Lô, vua sai Thượng thư bộ Hình Nguyễn Thuyên làm bài văn [tế] ném xuống sông, cá sấu bỏ đi. Vua cho việc ấy giống việc làm của Hàn Dũ, bèn ban cho [Thuyên] họ Hàn. Thuyên lại giỏi làm thơ phú quốc ngữ, thơ phú nước ta dùng nhiều chữ quốc ngữ quả là bắt đầu từ đây" - 時有鱷魚至瀘江，帝命刑部尚書阮詮為文投之江中，鱷魚自去。帝以其事類韓愈，賜姓韓。詮又能國語賦詩，我國賦詩多用國語實自此始。).

2. Trong tiếng Việt hiện đại, đứng đầu âm tiết chỉ có một phụ âm đảm nhiệm vai trò phụ âm đầu, thể hiện trên chữ quốc ngữ thường là một chữ cái (như n-, m-, l-), cũng có khi hai chữ cái (như ch-, gh-, gi-, nh-, tr-), ba chữ cái (như ngh-), hoặc không có chữ cái nào (như trong "anh, em, ơi").

3. Sang thế kỷ 18, các âm tiết có tổ hợp phụ âm đầu như đã ghi nhận trong *Việt-Bồ-La* nói trên không được nói đến trong bộ từ điển *Việt-Latinh Dictionarium Anamitico-Latinum* do Pierre Pigneaux biên soạn năm 1773 [xem tài liệu 7].

4. Chữ 例 (mlời) có dạng viết cổ đầy đủ, thành tổ ghi âm /m/ không viết tắt, là 𠵼 (麻 ma + 例 lệ).

5. Các ví dụ chữ Nôm về "lê" và "nhẽ" là dẫn theo trang web [tài liệu 8].

6. Có 6 trường hợp [b.] có biến thể [v-]: 𠵼bai và 𠵼vai / 𠵼bản và 𠵼vấn / 𠵼bơ 𠵼bết và 𠵼vơ 𠵼vết / 𠵼biết và 𠵼viết / 𠵼bời và 𠵼vời / 𠵼bót (mây) và 𠵼vuót, hay 𠵼vót.

7. Có 3 trường hợp [b.] về sau chuyển thành [b-]: 𠵼bám nhau / 𠵼bâu, ruồi 𠵼bâu / 𠵼biu môi ra, 𠵼biu miệng ra.

8. Tuyệt đại đa số [b₋] đều chuyển thành [v-], ví dụ: **b**ổ tay / **b**ui **b**ẽ / **b**úng **b**àng...

9. Taberd: *vó* (~ *ngựa, gấn* ~), chữ Nôm viết 蹄 (thành tố biểu âm: 布 *bố*) / *vun* (~ *trồng, ~ đắp, đầy* ~), chữ Nôm viết 墳 (thành tố ghi âm: 文 *văn*) / *vụng* (~ *về, ~ làm, ăn* ~), chữ Nôm viết 俸 (biểu âm: 俸 *phụng*).

10. "v" thể hiện phụ âm /v/, ví dụ: *vây / vạy / vân, mây / vãn, chữ / van / vản / vạ, muôn / vãng*...

11. Từ bắt đầu bằng "u", ví dụ: *u, chung / ua, chẳng ua nhau / ực ra / ung, chim ung / uon / uong / uớt*...

12. Từ bắt đầu bằng "ü", ví dụ: *üế üang / üêi / üy nghi / üón lười / üông / üông, ép üông*...

13. Có tất cả 6 mục từ bắt đầu bằng "u" /u/: *u, nói u / ủ mùi / úp léy / út, con út / ù, thúng ù / ú, cái ú*.

14. Từ bắt đầu bằng "u" /w/: *ua / uà com / uá áo / uả, cây uả / uạ / uẻ, uáng uẻ / uịt, con uịt / uẻ, từ này uẻ sau*...

15. Theo chính tả tiếng Việt ngày nay, "u" đứng trước một số nguyên âm được coi là âm đệm /w/, còn phụ âm đầu trước nó là tắc thanh hầu /ʔ/ thì không thể hiện trên chữ viết (tương tự như "õ" trong *Việt-Bồ-La* thể hiện âm đệm /w/, ví dụ: *õan gia, õan üông*...). Tuy nhiên, tiếng Việt không có âm đệm /w/ trước nguyên âm [u], [ươ] và nguyên âm dòng sau (tròn môi). Do đó, "u" ở đây chỉ có thể là phụ âm /w/ trong các ví dụ: *uớt mây / uớt, chót uớt / uun blo / uỏ / uương*...

16. 𠵹 (cổ + lộng > klóng > sổng), chẳng hạn trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*: "Tiên nhục: thịt sổng còn tươi".

17. [kh-] và [th-] không có quan hệ ngữ âm nào. Xin xem thêm Nguyễn Tài Cẩn [tài liệu 1, tr. 82-85], Nguyễn Ngọc San [tài liệu 6, tr. 72].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn (1997), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (Sơ thảo)*, Nxb. ĐHQG Hà Nội.

2. Nguyễn Tài Cẩn (1985), *Một số vấn đề về chữ Nôm*, Nxb. ĐH&THCN, Hà Nội.

3. Nguyễn Quang Hồng (2014), *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*, 2 tập (Tập 1: tr.1-1188, Tập 2: tr.1189-2324), Nxb. KHXH, Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm.

4. Vương Lực 王力 (chữ Hán, 1991), Q.18: "Hán Việt ngữ nghiên cứu", trong *Vương Lực văn tập* 王力文集, Sơn Đông xuất bản xã.

5. Alexandre de Rhodes (1991), *Từ điển An Nam-Lusitan-La Tinh* (Thường gọi là *Từ điển Việt-Bồ-La*), bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, Nxb. KHXH (đổi chiếu nguyên bản *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, Rome, 1651).

6. Nguyễn Ngọc San (2003), *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb. Đại học Sư phạm.

7. Jean-Louis Taberd (1838), *Dictionarium Anamitico-Latinum* (*Từ điển Việt-Latinh*), xuất bản năm 1838 ở Serampore (Bengale), quen gọi là *Từ điển Taberd* (cũng chính là quyển từ điển chép tay cùng tên do Pierre Pigneaux biên soạn năm 1773). Trong từ điển này, từ tiếng Việt và ví dụ đều có chữ Nôm tương ứng kèm theo.

Các trang web:

8. <http://www.nomfoundation.org/nom-tools/Nom-Dictionary>

9. https://vi.wikisource.org/wiki/Từ_điển_Việt-Bồ-La/M

10.

http://chimviet.free.fr/baivo/nguyenphuphong/vnchuviet/npph00_nhapde.htm, bài "Việt Nam, chữ viết, ngôn ngữ và xã hội".
